

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mã số thuế: 0800011843

Số: 204A /BCTC-XSKT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Hải Dương, ngày 05 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.556.569.207	31.803.948.037
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.252.682.938	7.341.318.627
1. Tiền	111	V.1	7.252.682.938	7.341.318.627
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.529.953.592	22.383.812.438
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.529.953.592	22.383.812.438
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.100.850.655	1.284.659.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51.201.000	57.699.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			22.250.160
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.049.649.655	1.204.709.936
IV- Hàng tồn kho	140		592.100.727	765.975.976
1. Hàng tồn kho	141	V.5	592.100.727	765.975.976
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		80.981.295	28.181.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	80.981.295	28.181.900
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.086.389.473	23.035.164.243
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II- Tài sản cố định	220		22.577.951.019	22.270.853.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.085.346.809	11.655.298.359
- Nguyên giá	222		24.458.620.522	23.497.850.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.373.273.713)	(11.842.551.872)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.492.604.210	10.615.554.728
- Nguyên giá	228		13.774.572.000	13.774.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.281.967.790)	(3.159.017.272)
III- Bất động sản đầu tư	230			
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		508.438.454	764.311.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	508.438.454	764.311.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.642.958.680	54.839.112.280

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		15.835.926.008	22.514.044.499
1- Nợ ngắn hạn	310		15.089.426.008	21.765.544.499
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		166.695.048	181.564.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.212.645.600	1.335.065.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	2.968.144.505	3.728.318.352
4. Phải trả người lao động	314		2.215.571.784	3.421.153.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	58.340.000	707.664.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.599.985.646	2.723.613.966
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	5.140.398.915	6.066.654.133
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		727.644.510	3.601.510.510
11- Nợ dài hạn	330		746.500.000	748.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		567.500.000	569.500.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		179.000.000	179.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.807.032.672	32.325.067.781
1- Vốn chủ sở hữu	410	V.14	32.807.032.672	32.325.067.781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.146.540.183	26.146.540.183
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.178.527.598	6.178.527.598
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		481.964.891	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		481.964.891	
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.642.958.680	54.839.112.280

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền
 Nguyễn Thị Thanh Huyền

Chữ ký của Kế toán trưởng
 Chữ ký của Kế toán trưởng



Chữ ký của Giám đốc
 GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN HUY KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	01	VI.1	82.675.880.000	74.006.607.273
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		82.281.680.000	73.507.407.273
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		10.694.290.909	10.436.200.000
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2			
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		5.816.025.455	5.816.543.636
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		42.863.518.182	37.205.627.273
1.1.5. Xổ số cặp	01.1.5		22.907.845.455	20.049.036.364
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		394.200.000	499.200.000
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	10.732.393.044	9.587.922.687
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		10.732.393.044	9.587.922.687
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		1.394.907.510	1.361.243.478
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		758.612.016	758.679.605
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		5.590.893.676	4.852.907.905
2.1.5. Xổ số cặp	02.1.5		2.987.979.842	2.615.091.700
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh thu thuần	10	VI.3	71.943.486.956	64.418.684.585
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		71.549.286.956	63.919.484.585
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		9.299.383.399	9.074.956.522
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		5.057.413.439	5.057.864.032
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		37.272.624.506	32.352.719.368
3.1.5. Xổ số điện cặp	10.1.5		19.919.865.613	17.433.944.664
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		394.200.000	499.200.000
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.4	60.038.675.182	53.429.542.643
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		59.957.895.640	53.348.763.101
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		48.974.897.089	43.617.588.851
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		10.982.998.551	9.731.174.250
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		80.779.542	80.779.542
5. Lợi nhuận gộp	20		11.904.811.774	10.989.141.942
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		11.591.391.316	10.570.721.484
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		313.420.458	418.420.458

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	390.496.454	347.311.194
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	11.541.734.755	9.728.070.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		753.573.473	1.608.382.939
11. Thu nhập khác	31	VI.6	107.044.959	121.849.284
12. Chi phí khác	32	VI.7	235.582.356	6.124.025
13. Lợi nhuận khác	40		(128.537.397)	115.725.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		625.036.076	1.724.108.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	143.071.185	344.821.639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		481.964.891	1.379.286.559

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Châu Văn Tấn

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN HUY KHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu	01		90.943.468.000	81.407.268.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.495.442.545)	(3.464.305.132)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.463.598.996)	(4.039.476.100)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(895.059.287)	(707.481.465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.534.674.257	41.856.367.071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(139.383.767.467)	(119.292.035.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.759.726.038)	(4.239.662.835)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(960.770.291)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.482.687.625)	(46.503.563.651)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.724.051.811	47.792.265.342
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.496.454	347.311.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.671.090.349	1.636.012.885
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(88.635.689)	(2.603.649.950)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.341.318.627	6.927.898.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.252.682.938	4.324.248.864

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Châu Linh Nga



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HUY KHÁNH